

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Bình đẳng

Số: 03/2022/HSST
Ngày: 14 - 01 - 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Mạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Minh Sơn

Ông Nguyễn Đức Hoài

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phương Tâm – Thư ký Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phước Thành – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2022 tại Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 110/2021/HSST ngày 07 tháng 10 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2021/QĐXX - HS ngày 13/12/2021 đối với các bị cáo:

1. PHẠM TIẾN Q, sinh năm 1982 tại Hà Nội; tên gọi khác: Không; HKTT: Tổ dân phố X, phường X, quận B, thành phố Hà Nội; Tạm trú: Ấp 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: kinh; Tôn giáo: không; con ông Phạm Viết Hùng và bà Nguyễn Thị Hồng Nhung (đã chết), vợ Lê Thị Mỹ H; con: Phạm Bị cáo Q A (con riêng), Phạm Viết L; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: bị cáo chưa lần nào bị xử lý hành chính hoặc kết án về hành vi vi phạm pháp luật; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 10/6/2021 đến ngày 23/9/2021 được tại ngoại. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. LÊ THỊ MỸ H, sinh năm 1986 tại Bình Phước; tên gọi khác: Không; HKTT: Ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước; Tạm trú: ấp 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; Nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: Không; con ông Lê Đức Triều và bà Lê Thị Nữ; chồng: PHẠM TIẾN Q; con: Bùi Đăng Quang (con riêng), Phạm Viết Lịch; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: bị cáo chưa bị xử lý hành chính hoặc kết án về hành vi vi phạm pháp luật; bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 10/6/2021 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Châu Ngọc H, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Tổ 1, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

2. Chị Huỳnh Thị Tuyết Nh, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Tổ 8, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
3. Chị Đinh Thị Thúy H, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Tổ 1, ấp 2, xã Đ, huyện H, tỉnh Bình Phước.
4. Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1997; Nơi cư trú: Tổ 7, ấp 7, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
5. Anh Lê Hoàng V, sinh năm 1991; Nơi cư trú: Tổ 7, ấp 7, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
6. Anh Phạm Tấn Kh, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Tổ 4, ấp 3, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
7. Anh Huỳnh Phước Th, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Tổ 3, ấp 12, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
8. Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Tổ 11, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
9. Anh Vương Bảo H, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Tổ 5, khu phố PT, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước.
10. Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1993; Nơi cư trú: ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
11. Anh Ngô Văn C, sinh năm 1993; Nơi cư trú: khu phố 3, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước.
12. Chị Trần Thị Đ, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Tổ 1, ấp 1, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
13. Anh Đoàn Xuân Đ, sinh năm 1985; Nơi cư trú: khu phố T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước.
14. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1985; Nơi cư trú: Tổ 3, ấp 3A, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
15. Anh Hồ Văn Ph, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Tổ 4, ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
16. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1996; Nơi cư trú: Tổ 1, ấp 4, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước.
17. Anh Nguyễn Đình B, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Tổ 4, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
18. Anh Hồ Văn H, sinh năm 2001; Nơi cư trú: Tổ 5, ấp 6, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
19. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1996; Nơi cư trú: ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
20. Chị Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1992; Nơi cư trú: Tổ 3, ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
21. Anh Nguyễn Trung H, sinh năm 2000; Nơi cư trú: Tổ 3, ấp 7, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
22. Chị Lưu Thị Diệu Tr, sinh năm 1998; Nơi cư trú: Tổ 8, ấp 12, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.
23. Anh Phạm Văn T, sinh năm 1982; Nơi cư trú: ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

24. Anh Lương Văn S, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Tổ 13, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

25. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Tổ 8, ấp 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước.

26. Anh Huỳnh Phước Ng, sinh năm 1989; Nơi cư trú: ấp 3B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước.

27. Chị Thị Ng, sinh năm 1996; Nơi cư trú: ấp S, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước.

28. Bà Lã Thị Kiều L, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Tổ 6, khu phố PTrung, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

PHẠM TIẾN Q và Lê Thị Mỹ H là vợ chồng và cùng làm công nhân tại công ty Y, khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, thuộc xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước từ năm 2018. Trong quá trình làm việc thấy các công nhân trong công ty có nhu cầu vay tiền trả lãi theo tháng nên Bị cáo Q và Bị cáo H cho vay tiền thu lãi hàng tháng để thu lợi.

Về cách thức cho vay và thu tiền: Khi có nhu cầu vay tiền, người vay sẽ trực tiếp gặp Bị cáo Q, Bị cáo H tại công ty hoặc tại nhà ở để thỏa thuận số tiền vay, lãi suất vay..... số tiền vay tùy thuộc vào nhu cầu của người vay, lãi suất cho vay là 10%/tháng, tương đương 120%/năm. Người vay trên 10.000.000 đồng, nếu thấy cần thiết thì Bị cáo H, Bị cáo Q yêu cầu họ viết giấy biên nhận vào cuốn tập học sinh do Bị cáo H giữ. Quá trình cho vay, hàng tháng trước khi đến ngày thu tiền lãi, Bị cáo H đều ghi tên người vay, số tiền cần thu vào cuốn tập học sinh để theo dõi, người nào đóng tiền lãi, Bị cáo H đánh dấu (x) để xác định đã thu.

Do các công ty trả lương cho công nhân qua tài khoản ngân hàng; vì vậy, để đảm bảo việc thu tiền lãi của người vay, Bị cáo Q, Bị cáo H đề nghị người vay thế chấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ bảo hiểm xã hội, đưa thẻ tài khoản ngân hàng và cung cấp mật khẩu thẻ ngân hàng cho vợ chồng Bị cáo Q. Vào ngày 10 đến 15 hàng tháng, khi công ty chuyển trả lương vào tài khoản ngân hàng của những người vay tiền, vợ chồng Bị cáo Q trực tiếp mang theo thẻ ngân hàng của người vay đến các trụ A.T.M (*Máy rút tiền tự động*) để rút tiền. Sau khi trừ đi khoản tiền người vay phải đóng lãi hàng tháng hoặc một phần tiền gốc người vay muốn trả, số tiền còn lại vợ chồng Bị cáo Q hoàn trả lại cho người vay. Sau khi người vay trả hết tiền gốc và không có nhu cầu vay lại, vợ chồng Bị cáo Q sẽ trả lại thẻ ngân hàng và các loại giấy tờ cho người vay.

Quá trình điều tra đã xác minh, làm rõ Bị cáo Q, Bị cáo H đã 02 lần cho 27 người vay lãi nặng trên địa bàn huyện C, tỉnh Bình Phước gồm:

Lần thứ nhất: Vào tháng 02 năm 2020 Bị cáo Q, Bị cáo H cho Anh Châu Ngọc H vay số tiền 42.000.000 đồng, lãi suất 09%/tháng. Tháng 3 năm 2020, anh H trả 3.780.000 đồng tiền lãi và vay thêm 3.000.000 đồng, tổng cộng 45.000.000 đồng. Sau đó, anh H nhiều lần vay thêm rồi trả bớt một phần tiền gốc. Hàng tháng,

anh H trả tiền lãi tương ứng khoản tiền gốc đang vay, lãi suất 09%/tháng. Tổng số tiền Bị cáo Q, Bị cáo H dùng để cho anh H vay là 63.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã thu là 66.150.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính đã thu là 53.898.000 đồng. Anh H đang còn nợ 63.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ hai: Bị cáo Q, Bị cáo H cho những người vay tiền gồm:

- Chị Huỳnh Thị Tuyết Nh: tháng 9 năm 2020, chị Nh vay 25.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, chị Nh đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Tháng 10 năm 2020, chị Nh trả 2.500.000 đồng tiền lãi và trả 15.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 10.000.000 đồng. Tháng 11 năm 2020, chị Nh trả 1.000.000 đồng tiền lãi và vay thêm 15.000.000 đồng, tổng số tiền chị Nh nợ là 25.000.000 đồng. Từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021, chị Nh trả 06 tháng tiền lãi, mỗi tháng 2.500.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 25.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 18.500.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính đã thu là 15.416.000 đồng. Tháng 6 năm 2021, chị Nh đã trả 8.000.000 đồng tiền gốc, hiện chị Nh còn nợ 17.000.000 đồng tiền gốc;

- Chị Đinh Thị Thúy H: tháng 5 năm 2020, chị H vay 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, chị H đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân và 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Từ tháng 6 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021, chị H đã trả nhiều lần tiền lãi, có tháng trả một phần tiền gốc, sau đó lại vay thêm, chị H còn nợ lại 13.000.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 21.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 14.670.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính thu được là 12.225.000 đồng. Đến tháng 6 năm 2021, chị H đã trả hết 13.000.000 đồng tiền gốc;

- Chị Nguyễn Thị Thu T: tháng 10 năm 2020, chị T vay 9.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, chị T đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Đến tháng 11 năm 2020, chị T trả tiền lãi 01 tháng là 900.000 đồng và trả 3.000.000 tiền gốc, còn nợ 6.000.000 đồng. Từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021, chị T đã trả 05 tháng tiền lãi, mỗi tháng 600.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 9.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 3.900.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.250.000 đồng. Chị T còn nợ 6.000.000 đồng tiền gốc;

- Anh Lê Hoàng V: tháng 10 năm 2020, anh V vay 9.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, anh V đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Đến tháng 11 năm 2020, anh V trả tiền lãi 01 tháng là 900.000 đồng và trả 3.000.000 tiền gốc, còn nợ 6.000.000 đồng. Từ tháng 12 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021, anh V đã trả 05 tháng tiền lãi, mỗi tháng 600.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 9.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 3.900.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.250.000 đồng. Anh V còn nợ tiền gốc là 6.000.000 đồng;

- Anh Phạm Tấn Kh: tháng 4 năm 2021, anh vay 5.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, anh Kh đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân gốc, 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Anh Kh đã trả tiền lãi tháng 4, tháng 5 năm 2021 mỗi tháng 500.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 5.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 1.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 833.000 đồng. Anh Kh còn nợ 5.000.000 đồng tiền gốc;

- Huỳnh Phước Th: tháng 3 năm 2021, anh Th vay 4.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, anh Th đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Anh Th đã trả tiền lãi tháng 4, tháng 5 năm 2021, mỗi tháng 400.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 4.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 800.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 666.000 đồng. Tháng 6 năm 2021, anh Th đã trả hết 4.000.000 đồng tiền gốc;

- Chị Lê Thị Đ: tháng 02 năm 2021, chị Đ vay 9.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, chị Đ đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân gốc, 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Chị Đ đóng tiền lãi từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2021, mỗi tháng 900.000 đồng. Đến tháng 5 năm 2021, chị Đ trả lãi và trả 3.000.000 tiền gốc nhưng sau đó lại vay thêm 3.000.000 đồng và lấy chứng minh nhân dân, thẻ tài khoản ngân hàng của chồng tên Điều Tấn đưa cho Bị cáo H. Ngày 10 tháng 6 năm 2021, Bị cáo H đã rút số tiền 7.500.000 đồng từ tài khoản của chị Đ và 7.100.000 đồng từ tài khoản của anh Tấn để thu tiền lãi tháng 6 năm 2021. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 9.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 3.600.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 3.000.000 đồng. Hiện chị Đ còn nợ khoản tiền gốc là 9.000.000 đồng;

- Anh Vương Bảo H: tháng 02 năm 2021, anh H vay 6.500.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, anh H đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân gốc, 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Anh H đã trả tiền lãi tháng 3, tháng 4, tháng 5 năm 2021 với số tiền 650.000 đồng/tháng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 6.500.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 1.950.000 đồng, thu lợi bất chính đã thu là 1.625.000 đồng. Anh H còn nợ 6.500.000 đồng tiền gốc;

- Chị Nguyễn Thị Hồng T: tháng 5 năm 2021, chị T vay 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, chị T đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân gốc, 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Ngày 10 tháng 6 năm 2021, chị T trả lãi 1.000.000 đồng, thu lợi bất chính là 833.000 đồng. Chị T còn nợ 10.000.000 đồng tiền gốc;

- Anh Ngô Văn C: tháng 3 năm 2021, anh C vay 5.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Anh C đã trả lãi tháng 4, tháng 5 năm 2021 với số tiền 500.000 đồng/tháng và trả 5.000.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 5.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 1.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính đã thu là 833.000 đồng;

- Chị Trần Thị Đ: tháng 3 năm 2020 vay 20.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, chị Đ1 viết biên nhận vào 01 cuốn tập học sinh do Bị cáo H giữ và đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân gốc, 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Tháng 4 năm 2020, chị Đ1 trả 01 tháng tiền lãi với số tiền là 2.000.000 đồng và 2.000.000 tiền gốc. Từ tháng 5 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021, chị Đ1 đóng tiền lãi 1.800.000 đồng/tháng. Tháng 6 năm 2021, chị Đ1 trả thêm 2.000.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 20.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 25.400.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 22.665.000 đồng. Chị Đ1 còn nợ 16.000.000 đồng tiền gốc;

- Anh Đoàn Xuân Đ: tháng 3 năm 2021, vay 4.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, anh Đ đã đóng tiền lãi tháng 4, tháng 5 năm 2021 với số tiền 400.000 đồng/tháng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 4.000.000 đồng,

số tiền lãi đã thu là 800.000 đồng, tiền thu lợi bất chính là 667.000 đồng. Anh Đ còn nợ 4.000.000 đồng tiền gốc;

- Anh Nguyễn Văn T: tháng 3 năm 2021, vay 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, đưa cho vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Anh Tèo đã đóng tiền lãi tháng 4, tháng 5 năm 2021, với số tiền 1.000.000 đồng/tháng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 10.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 2.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.667.000 đồng. Anh Tèo còn nợ 10.000.000 đồng tiền gốc;

- Anh Hồ Văn Ph và chị Hoàng Thị H: tháng 01 năm 2021, anh Ph, chị Hương vay 17.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân gốc, 01 thẻ ngân hàng Sacombank, 01 sổ bảo hiểm xã hội tên Hồ Văn Ph. Anh Ph đã trả lãi suất tháng 2, 3, 4, 5 năm 2021 với số tiền 1.700.000 đồng/tháng; tháng 5 năm 2021, anh Ph trả 2.000.000 tiền gốc; tháng 6 năm 2021, anh Ph trả 1.500.000 đồng tiền lãi và 15.000.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 17.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 6.800.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 5.666.000 đồng;

- Chị Nguyễn Thị D: tháng 3 năm 2020, chị D vay 3.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng và trả tiền lãi 300.000 đồng/tháng. Sau đó, chị D nhiều lần vay thêm tiền gốc, trả bớt tiền gốc và trả tiền lãi 10%/tháng tương ứng khoản tiền vay. Đến tháng 12 năm 2020, chị D còn nợ 5.000.000 đồng tiền gốc với mức lãi suất 09%/tháng. Từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 6 năm 2021, chị D đóng tiền lãi 450.000 đồng/tháng và chị D đã trả hết 5.000.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 8.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 6.250.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 5.183.000 đồng;

- Anh Nguyễn Đình B: tháng 6 năm 2020, anh B vay 3.200.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, anh B trả tiền lãi 320.000 đồng/tháng. Sau đó, anh B nhiều lần vay thêm tiền gốc, trả bớt tiền gốc và trả lãi suất 10%/tháng tương ứng khoản tiền vay. Đến tháng 01 năm 2021, anh B còn nợ 40.500.000 đồng tiền gốc, anh B đóng 4.050.000 đồng tiền lãi và trả 30.500.000 đồng tiền gốc, còn nợ lại 10.000.000 đồng. Từ tháng 02 năm 2021, anh B và Bị cáo H thỏa thuận mức lãi suất 07%/tháng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 40.500.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 6.870.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 5.725.000 đồng. Hiện anh B còn nợ 3.000.000 đồng tiền gốc;

- Anh Hồ Văn H: tháng 01 năm 2021 vay 3.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng; tháng 02 năm 2021, trả 300.000 đồng tiền lãi và vay thêm 1.000.000 đồng; tháng 3 năm 2021, trả 400.000 đồng tiền lãi và vay thêm 6.000.000 đồng. Đến thời điểm này, anh H nợ 10.000.000 đồng tiền gốc. Tháng 4 và tháng 5 năm 2021, anh H trả tiền lãi là 1.000.000 đồng/tháng. Tháng 6 năm 2021, anh H trả 10.000.000 đồng tiền gốc cho Bị cáo H. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 10.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 2.700.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.250.000 đồng;

- Anh Nguyễn Văn L: tháng 3 năm 2021, anh L vay 6.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, đưa vợ chồng Bị cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân gốc, 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Anh L đã trả lãi tháng 4 và tháng 5 năm 2021 với số tiền 600.000 đồng/tháng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 6.000.000

đồng, số tiền lãi đã thu là 1.200.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.000.000 đồng. Anh L còn nợ 6.000.000 đồng tiền gốc;

- Chị Nguyễn Thị Hồng C: tháng 3 năm 2021, chị C vay 20.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, chị đưa cho vợ chồng Bì cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân gốc, 01 thẻ ngân hàng Sacombank, 01 sổ bảo hiểm xã hội. Chị C đã trả lãi tháng 4, tháng 5, tháng 6 năm 2021 với số tiền 2.000.000 đồng/tháng và trả 20.000.000 đồng tiền gốc. Tổng số tiền vợ chồng Bì cáo Q dùng để cho vay là 20.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 6.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 5.000.000 đồng;

- Anh Nguyễn Trung H: tháng 02 năm 2021, anh H1 vay 3.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, đưa vợ chồng Bì cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân gốc, 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Tháng 3 năm 2021, anh H1 đóng 300.000 đồng tiền lãi và vay thêm 2.000.000 đồng; tổng cộng tiền gốc anh H1 nợ là 5.000.000 đồng. Anh H1 đóng tháng 4, tháng 5 năm 2021 với số tiền lãi là 500.000 đồng/tháng. Tổng số tiền vợ chồng Bì cáo Q dùng để cho vay là 5.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 1.300.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 1.083.000 đồng. Anh H1 vẫn còn nợ 5.000.000 đồng tiền gốc;

- Chị Lưu Thị Diệu Tr: tháng 7 năm 2020, chị Tr vay 6.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, vợ chồng Bì cáo Q giữ 01 chứng minh nhân dân gốc, 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Tháng 8, tháng 9 năm 2020, chị trả lãi với số tiền 600.000 đồng/tháng và vay thêm 5.000.000 đồng. Từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021, hàng tháng chị Tr trả 1.100.000 đồng tiền lãi. Tổng số tiền vợ chồng Bì cáo Q dùng để cho vay là 11.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 10.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 8.333.000 đồng. Hiện chị Tr còn nợ 11.000.000 đồng tiền gốc.

- Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị U: tháng 02 năm 2021, anh T vay 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, vợ chồng Bì cáo Q giữ 02 thẻ ngân hàng Shinhabank. Anh T đóng tiền lãi tháng 3, tháng 4 năm 2021 với tiền lãi là 1.000.000 đồng/tháng. Sau đó, anh T vay thêm 25.000.000 đồng. Anh T đóng lãi tháng 5 và tháng 6 năm 2021 mỗi số tiền lãi là 3.500.000 đồng/tháng. Tổng số tiền vợ chồng Bì cáo Q dùng để cho vay là 35.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 9.000.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 7.500.000 đồng. Anh T còn nợ 35.000.000 đồng tiền gốc;

- Anh Lương Văn S: tháng 02 năm 2021, anh S vay 10.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Anh S đóng tiền lãi tháng 3, tháng 4 năm 2021 với số tiền lãi là 1.000.000 đồng/tháng; sau đó, anh S vay thêm 3.000.000 đồng và đóng lãi tháng 5 năm 2021 số tiền 1.300.000 đồng. Tổng số tiền vợ chồng Bì cáo Q dùng để cho vay là 13.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 3.300.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 2.750.000 đồng. Anh S còn nợ 13.000.000 đồng tiền gốc;

- Anh Nguyễn Văn Q: tháng 02 năm 2020, anh vay 5.600.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, vợ chồng Bì cáo Q giữ 01 thẻ ngân hàng Sacombank. Từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021, anh Quang đã trả tiền lãi với nhiều số tiền khác nhau tương ứng với số tiền gốc đang nợ, có tháng trả một phần tiền gốc, sau đó lại vay thêm. Tổng số tiền vợ chồng Bì cáo Q dùng để cho vay là 38.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 26.430.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 22.024.000 đồng. Anh Quang còn nợ 20.000.000 đồng tiền gốc;

- Anh Huỳnh Phước Ng: tháng 12 năm 2020, anh Ng vay 1.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Tháng 01 năm 2021, anh Ng trả 1.000.000 đồng và 100.000 đồng tiền lãi. Tháng 3 năm 2021, anh Ng vay 1.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Anh Ng đã đóng lãi tháng 4, tháng 5 năm 2021 với số tiền 100.000 đồng/tháng. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 1.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 300.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 250.000 đồng. Anh Ng còn nợ 1.000.000 đồng tiền gốc;

- Chị Thị Ng: tháng 5 năm 2021, chị Nghi vay 7.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng. Chị Ng đã đóng 700.000 đồng tiền lãi tháng 6 năm 2021. Tổng số tiền vợ chồng Bị cáo Q dùng để cho vay là 7.000.000 đồng, số tiền lãi đã thu là 700.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 583.000 đồng. Hiện chị Ng còn nợ 7.000.000 đồng tiền gốc.

Ngày 10 tháng 6 năm 2021, sau khi công ty Y chuyển tiền lương tháng 6 của công nhân vào tài khoản ngân hàng, Bị cáo Q và Bị cáo H sử dụng xe ô tô nhãn hiệu Ford, số loại Everest, biển kiểm soát: 93A-079.24 (*Xe Bị cáo H mượn của mẹ chồng cũ là Bà Lã Thị Kiều L*) đi rút tiền tại các trụ A.T.M. Khoảng 20 giờ cùng ngày, khi Bị cáo H và Bị cáo Q đang rút tiền từ tài khoản của người vay tại trụ A.T.M thuộc ấp 3, xã Minh Thành, huyện C thì bị phát hiện, bắt giữ.

Vật chứng vụ án:

- Thu giữ 01 xe ô tô con nhãn hiệu Ford, số loại Everest, màu sơn: ghi - vàng, biển kiểm soát: 93A-079.24 của Bà Lã Thị Kiều L; 01 căn cước công dân số 092188002439 và 01 thẻ ngân hàng Sacombank của chị Nguyễn Thị Đệ; 01 chứng minh nhân dân số 285.816.611, 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của Chị Nguyễn Thị Hồng T và 14.000.000 đồng các bị cáo rút từ tài khoản của chị T; 01 chứng minh nhân dân số 285.194.561 và 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của anh Điều Tấn, 01 chứng minh nhân dân số 366.165.635 và 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của Chị Lê Thị Đ và số tiền 14.600.000 đồng các bị cáo rút từ tài khoản của chị Đ; 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của Anh Lê Hoàng V; 01 chứng minh nhân dân số 221.398.655 và 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của Anh Phạm Tấn Kh; 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của Chị Nguyễn Thị Thu T; 01 chứng minh nhân dân số 366.292.497 và 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Chị Lưu Thị Diệu Tr; 01 chứng minh nhân dân số 362.541.507 và 02 thẻ ngân hàng của Anh Nguyễn Trung H; 01 chứng minh nhân dân số 221.261.351, 01 thẻ ngân hàng Sacombank và 01 sổ bảo hiểm xã hội của Chị Nguyễn Thị Hồng C; 01 chứng minh nhân dân số 187.506.963 và 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Anh Nguyễn Văn L; 01 chứng minh nhân dân số 285.821.747 và 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Anh Hồ Văn H; 01 chứng minh nhân dân số 2413627831, 01 thẻ ngân hàng Sacombank và 01 sổ bảo hiểm xã hội của Anh Hồ Văn Ph; 01 thẻ ngân hàng Vietcombank của Anh Nguyễn Văn T; 01 chứng minh nhân dân số 285.667.476; 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Chị Thị Ng; 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Chị Huỳnh Thị Tuyết Nh; 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Anh Huỳnh Phước Th; 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Anh Vương Bảo H; 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Anh Nguyễn Văn Q; 01 thẻ ngân hàng Shinhan bank của Anh Phạm Văn T; 01 chứng minh nhân dân số 071.058.178 và 01 thẻ ngân hàng Shinhan bank của chị Nguyễn Thị U;

- Thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X, màu đen, dung lượng 256 GB, số IMEI: 359407085644981 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 2300, màu đen, số seri: 357730100177667 của PHẠM TIẾN Q.

- Thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro Max, màu trắng, dung lượng 256 GB, số IMEI: 353906106336721 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 3310, màu xanh, số seri: 357715103139863 của Lê Thị Mỹ H;

- Thu giữ số tiền 24.600.000 đồng gồm: 12.000.000 đồng Bị cáo Q rút từ tài khoản của Anh Phạm Văn T, 8.300.000 đồng Bị cáo Q rút từ tài khoản của Nguyễn Thị U và 4.300.000 đồng tiền của Bị cáo Q;

Bản cáo trạng số:116/CT-VKS ngày 05/10/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước truy tố các bị cáo PHẠM TIẾN Q và Lê Thị Mỹ H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố. Các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, Viện kiểm sát quyết định truy tố đối với các bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 201; Điều 17; Điều 35; Điều 50; Điều 58; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ H số tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng. Áp dụng khoản 2 Điều 201; Điều 17; Điều 38; Điều 50; Điều 58; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và áp dụng thêm Điều 54; khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo PHẠM TIẾN Q 03 tháng 13 ngày tù, mức án bằng với thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam và xử phạt bổ sung đối với bị cáo PHẠM TIẾN Q số tiền từ 30.000.000 đồng – 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tuyên truy thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền các bị cáo sử dụng cho vay; số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm.

Ý kiến của các bị cáo: Đồng ý về tội danh, điều luật mà đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố tại phiên tòa đề nghị áp dụng với các bị cáo.

Lời nói sau cùng của các bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để khắc phục hậu quả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Cơ quan điều tra Công an huyện C, tỉnh Bình Phước, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến

hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Có một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt và một số người vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, những người này đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai và xét thấy sự vắng mặt của những người này không trở ngại cho việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình. Xét lời khai nhận tại phiên tòa của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử có cơ sở kết luận: Từ khoảng đầu năm 2020 đến ngày 10 tháng 6 năm 2021, PHẠM TIẾN Q và Lê Thị Mỹ H lợi dụng nhu cầu vay tiền trả lãi hàng tháng của nhiều công nhân, chủ yếu là công nhân làm việc trong công ty Y tại khu công nghiệp Minh Hưng – Hàn Quốc, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước để cho vay tiền với lãi suất 10%/tháng, tương ứng với 120%/năm; khi người vay cần vay tiền thì liên hệ trực tiếp Bị cáo Q, Bị cáo H ngay tại công ty hoặc đến nhà do Bị cáo Q và Bị cáo H thuê tại ấp 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước để vay, khi cho vay Bị cáo Q và Bị cáo H viết giấy biên nhận vào cuốn tập học sinh, người vay ký, ghi họ tên; giấy vay do Bị cáo H giữ và theo dõi việc trả nợ gốc, lãi; người vay thế chấp cho Bị cáo Q, Bị cáo H giấy chứng minh nhân dân, căn cước công dân, sổ bảo hiểm xã hội và phải đưa thẻ tài khoản Ngân hàng cùng mật khẩu để Bị cáo Q, Bị cáo H rút tiền; việc rút tiền từ tài khoản thẻ được thực hiện khi các công ty trả lương cho công nhân thông qua việc chuyển khoản vào thẻ ngân hàng, thời gian khoảng từ ngày 10 đến ngày 15 hàng tháng; Bị cáo Q, Bị cáo H sẽ trực tiếp đi rút tiền từ tài khoản thẻ của người vay, sau khi trừ đi số tiền lãi phải trả hàng tháng và số tiền gốc nếu người vay trả nợ gốc thì số tiền dư còn lại Bị cáo Q, Bị cáo H hoàn trả lại cho người vay; nếu người vay trả hết nợ gốc và không có nhu cầu vay thêm thì Bị cáo Q, Bị cáo H sẽ trả lại các giấy tờ thế chấp và thẻ ngân hàng cho người vay. Với cách thức trên Bị cáo Q, Bị cáo H đã thực hiện hành vi cho vay đối với 27 người vay tiền. Trong đó, các bị cáo cho Anh Châu Ngọc H vay số tiền 63.000.000 đồng, với mức lãi suất là 09 % tháng, tương đương với 108 %/ năm, vượt mức lãi suất do Bộ luật dân sự quy định 5.4 lần, thu lợi bất chính 53.898.000 đồng và các bị cáo cho 26 người còn lại vay số tiền 348.000.000 đồng, với mức lãi suất là 10% tháng, tương đương với 120%/năm, vượt mức lãi suất do Bộ luật dân sự quy định 6 lần, thu lợi bất chính 133.943.746 đồng. Như vậy, tổng số tiền trong hai lần các bị cáo sử dụng cho vay là 411.000.000 đồng và tổng số tiền các bị cáo thu lợi bất chính 187.841.764 đồng, hành vi do các bị cáo thực hiện đã đủ yếu tố cấu thành tội “cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nên Cáo trạng số:116/CT-VKS ngày 05/10/2021 của Viện kiểm sát truy tố các bị cáo về tội “cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là đúng quy định của pháp luật.

[3]. *Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.*

[3.1]. *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Như nhận định tại mục [2] các bị cáo Q, Bị cáo H đã hai lần thực hiện hành vi cho vay lãi nặng và số tiền thu lợi bất chính của mỗi lần phạm tội đều trên 30.000.000 đồng nên các bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[3.2]. *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; Các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, cần cho các bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017. Các bị cáo là lao động chính của gia đình, đang nuôi ba con nhỏ nên cần xem xét cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

[4] *Về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:* Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ đã được pháp luật bảo vệ; làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, các bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi của mình.

Đây là vụ án đồng phạm giản đơn, Bị cáo Q và Bị cáo H là vợ chồng, sử dụng khoản tiền là tài sản chung của vợ chồng để cho vay và cùng thực hiện hành vi cho vay với lãi suất gấp 5 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính trên 100.000.000 đồng. Xét thấy, các bị cáo có nhân thân tốt; chưa có tiền án, tiền sự; phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; các bị cáo là vợ chồng đang nuôi ba con nhỏ, công việc chính của các bị cáo là công nhân, việc cho vay lãi nặng không có tính chất chuyên nghiệp, hoạt động dưới hình thức đơn lẻ không phải dưới hình thức băng, ổ nhóm nên không cần thiết cách li các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội. Đối với bị cáo H chỉ cần áp dụng hình phạt tiền; Đối với bị cáo Q, do đã áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo H là vợ của bị cáo, bị cáo có đủ điều kiện để áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam. Tuy nhiên, ngoài hình phạt chính cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Q là hình phạt tiền; với mức phạt như vậy cũng đủ để có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo. Đồng thời, thể hiện được chính sách khoan hồng của pháp luật đối với bị cáo.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước là có căn cứ, phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] *Về hình phạt bổ sung:* Theo khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 quy định “Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”. Khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số:01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 quy định “Trường hợp hình phạt chính được áp dụng không phải là hình phạt tiền thì phải xem xét áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền”. Do đó cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Q với số tiền 30.000.000 đồng.

[6] *Về biện pháp tư pháp*: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 5 Nghị quyết số: 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

[6.1]. *Đối với khoản tiền các bị cáo Q, Bị cáo H dùng để cho vay gồm*: Anh Châu Ngọc H vay số tiền 63.000.000 đồng; Chị Huỳnh Thị Tuyết Nh vay số tiền là 25.000.000 đồng; Chị Đinh Thị Thúy H vay số tiền là 20.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị Thu T vay số tiền là 9.000.000 đồng; Anh Lê Hoàng V vay số tiền là 9.000.000 đồng; Anh Phạm Tấn Kh vay số tiền là 5.000.000 đồng; Anh Huỳnh Phước Th vay số tiền là 4.000.000 đồng; Chị Lê Thị Đ vay số tiền là 9.000.000 đồng; Anh Vương Bảo H vay số tiền là 6.500.000 đồng; Chị Nguyễn Thị Hồng T vay số tiền là 10.000.000 đồng; Anh Ngô Văn C vay số tiền là 5.000.000 đồng; Chị Trần Thị Đ vay số tiền là 20.000.000 đồng; Anh Đoàn Xuân Đ vay số tiền là 4.000.000 đồng; Anh Nguyễn Văn T vay số tiền là 10.000.000 đồng; Anh Hồ Văn Ph vay số tiền là 17.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị D vay số tiền là 8.000.000 đồng; Anh Nguyễn Đình B vay số tiền là 40.500.000 đồng; Anh Hồ Văn H vay số tiền là 10.000.000 đồng; Anh Nguyễn Văn L vay số tiền là 6.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị Hồng C vay số tiền là 20.000.000 đồng; Anh Nguyễn Trung H vay số tiền là 5.000.000 đồng; Chị Lưu Thị Diệu Tr vay số tiền là 11.000.000 đồng; Anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị U vay số tiền là 35.000.000 đồng; Anh Lương Văn S vay số tiền là 13.000.000 đồng; Anh Nguyễn Văn Q vay số tiền là 38.000.000 đồng; Anh Huỳnh Phước Ng vay số tiền là 1.000.000 đồng và Chị Thị Ng vay số tiền là 7.000.000 đồng. Tổng số tiền các bị cáo dùng để cho vay là 411.000.000 đồng, số tiền này được xác định là phương tiện phạm tội nên phải tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước.

[6.2]. *Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm*: Quá trình cho những người vay nêu trên vay tiền các bị cáo đã thu được khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm với tổng số tiền 37.278.254 đồng. Đây là khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên phải tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước.

Như vậy, tổng số tiền các bị cáo Q, Bị cáo H bị tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước là 448.278.254 đồng (411.000.000 đồng + 37.278.254 đồng).

[6.3]. *Đối với số tiền các bị cáo đã thu lợi bất chính (là số tiền lãi vượt quá mức lãi suất 20%/năm)*: Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì các bị cáo phải trả lại cho người vay số tiền thu lợi bất chính mà các bị cáo thực tế đã thu. Như vậy, các bị cáo phải trả lại cho người vay đã trả hết hoặc đã trả một phần tiền gốc; còn những người vay chưa trả tiền gốc cho các bị cáo thì lấy số tiền gốc chưa trả trừ đi số tiền các bị cáo thu lợi bất chính, số tiền còn lại truy thu người vay nộp vào ngân sách Nhà nước vì người vay đang giữ số tiền gốc này, cụ thể:

- Các bị cáo Q, Bị cáo H phải trả cho Chị Đinh Thị Thúy H số tiền 12.225.000 đồng; Anh Ngô Văn C số tiền 833.300 đồng; Chị Trần Thị Đ số tiền 6.665.000 đồng; Anh Hồ Văn Ph số tiền 5.666.440 đồng; Chị Nguyễn Thị D số tiền 5.183.120 đồng; Anh Nguyễn Đình B số tiền 2.724.771 đồng; Anh Hồ Văn H số tiền 1.916.590 đồng; Chị Nguyễn Thị Hồng C số tiền 4.999.800 đồng và

Anh Nguyễn Văn Q số tiền 2.024.000 đồng. Tổng số tiền các bị cáo phải trả lại cho những người vay tiền nêu trên là 42.238.021 đồng.

- Truy thu nộp vào ngân sách Nhà nước của Anh Châu Ngọc H số tiền 9.102.000 đồng; Chị Huỳnh Thị Tuyết Nh số tiền 1.584.000 đồng; Chị Nguyễn Thị Thu T số tiền là 2.750.000 đồng; Anh Lê Hoàng V số tiền là 2.750.000 đồng; Anh Phạm Tấn Kh số tiền gốc là 4.167.000 đồng; Anh Huỳnh Phước Th số tiền là 3.334.000 đồng; Chị Lê Thị Đ số tiền 6.000.000 đồng; Anh Vương Bảo H số tiền 4.875.065 đồng; Chị Nguyễn Thị Hồng T số tiền 9.166.700 đồng; Anh Đoàn Xuân Đ số tiền 3.333.360 đồng; Anh Nguyễn Văn T số tiền 8.333.400 đồng; Anh Nguyễn Văn L số tiền là 5.000.040 đồng; Anh Nguyễn Trung H số tiền 3.916.710 đồng; Chị Lưu Thị Diệu Tr số tiền 2.667.000 đồng; Anh Phạm Văn T và chị Nguyễn Thị U số tiền 7.200.000 đồng; Anh Lương Văn S số tiền 10.250.000 đồng; Anh Huỳnh Phước Ng số tiền 750.000 đồng và Chị Thị Ng số tiền 6.417.000 đồng. Tổng số tiền buộc những người vay nói trên phải nộp là 91.596.275 đồng.

[6]. Về xử lý vật chứng:

- Đối với các vật chứng gồm: 01 xe ô tô con nhãn hiệu Ford, số loại Everest, màu sơn: ghi - vàng, biển kiểm soát: 93A-079.24 là tài sản hợp pháp của Bà Lã Thị Kiều L; 01 căn cước công dân số 092188002439 và 01 thẻ ngân hàng Sacombank của chị Nguyễn Thị Đệ; 01 chứng minh nhân dân số 285.816.611, 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của Chị Nguyễn Thị Hồng T và 14.000.000 đồng các bị cáo rút từ tài khoản của chị T; 01 chứng minh nhân dân số 285.194.561 và 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của anh Điều Tấn, 01 chứng minh nhân dân số 366.165.635; 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của Chị Lê Thị Đ và số tiền 14.600.000 đồng các bị cáo rút từ tài khoản của chị Đ; 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của Anh Lê Hoàng V; 01 chứng minh nhân dân số 221.398.655 và 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của Anh Phạm Tấn Kh; 01 thẻ Ngân hàng Sacombank của Chị Nguyễn Thị Thu T; 01 chứng minh nhân dân số 366.292.497 và 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Chị Lưu Thị Diệu Tr; 01 chứng minh nhân dân số 362.541.507 và 02 thẻ ngân hàng của Anh Nguyễn Trung H; 01 chứng minh nhân dân số 221.261.351, 01 thẻ ngân hàng Sacombank và 01 sổ bảo hiểm xã hội của Chị Nguyễn Thị Hồng C; 01 chứng minh nhân dân số 187.506.963 và 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Anh Nguyễn Văn L; 01 chứng minh nhân dân số 285.821.747 và 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Anh Hồ Văn H; 01 chứng minh nhân dân số 2413627831, 01 thẻ ngân hàng Sacombank và 01 sổ bảo hiểm xã hội của Anh Hồ Văn Ph; 01 thẻ ngân hàng Vietcombank của Anh Nguyễn Văn T; 01 chứng minh nhân dân số 285.667.476 và 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Chị Thị Ng. Toàn bộ các giấy tờ, thẻ ngân hàng, sổ bảo hiểm xã hội nêu trên Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện C đã xử lý vật chứng trả lại cho chủ sở hữu hợp pháp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Đối với số tiền 14.000.000 đồng các bị cáo rút từ tài khoản của chị T và 14.600.000 đồng các bị cáo rút từ tài khoản của chị Đ thì Cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện C đã xử lý vật chứng trả lại cho chị T số tiền 3000.000 đồng và trả lại cho chị Đức số tiền 4.700.000 đồng. Số tiền còn lại của Chị Nguyễn Thị Hồng T là 11.000.000 đồng và Chị Lê Thị Đ là 9.900.000 đồng, số tiền này cần phải tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Đối với các vật chứng gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X, màu đen, dung lượng 256 GB, số IMEI: 359407085644981 là tài sản hợp pháp của PHẠM TIẾN Q và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro Max, màu trắng, dung lượng 256 GB, số IMEI: 353906106336721 là tài sản hợp pháp của Lê Thị Mỹ H, Bị cáo Q và Bị cáo H không sử dụng vào việc phạm tội nên trả cho Bị cáo Q và Bị cáo H;

- Đối với các vật chứng gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 3310, màu xanh, số seri: 357715103139863 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 2300, màu đen, số seri: 357730100177667 là phương tiện Bị cáo Q và Bị cáo H sử dụng vào việc phạm tội nên phải tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước;

- Đối với số tiền 24.600.000 đồng gồm: 12.000.000 đồng Bị cáo Q rút từ tài khoản của Anh Phạm Văn T; 8.300.000 đồng Bị cáo Q rút từ tài khoản của chị Nguyễn Thị U và 4.300.000 đồng là tiền của cá nhân của bị cáo Q, số tiền này cần phải tạm giữ để đảm bảo thi hành án;

- Đối với vật chứng gồm: 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Chị Huỳnh Thị Tuyết Nh; 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Anh Huỳnh Phước Th; 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Anh Vương Bảo H; 01 thẻ ngân hàng Sacombank của Anh Nguyễn Văn Q; 01 thẻ ngân hàng Shinhan bank của Anh Phạm Văn T; 01 chứng minh nhân dân số 071.058.178 và 01 thẻ ngân hàng Shinhan bank của chị Nguyễn Thị U. Đây là tài sản hợp pháp của những người nêu trên nên cần trả lại.

[7]. Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước là có căn cứ, phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Căn cứ khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Tuyên bố bị cáo PHẠM TIẾN Q và Lê Thị Mỹ H phạm tội “ Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt:

- Căn cứ khoản 2, 3 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50, Điều 17, 58, 38; 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017:

+ Xử phạt bị cáo PHẠM TIẾN Q 03 (ba) tháng 13 (Mười ba) ngày tù.

+ Xử phạt bổ sung bị cáo PHẠM TIẾN Q số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 50, Điều 17, 58, 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Lê Thị Mỹ H số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

3. Về các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 5 Nghị quyết số: 01/2021/NQ – HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao:

3.1. Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước các vật chứng gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 3310, màu xanh, số seri: 357715103139863 và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia 2300, màu đen, số seri: 357730100177667.

3.2. Trả lại cho bị cáo PHẠM TIẾN Q 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone X, màu đen, dung lượng 256 GB, số IMEI: 359407085644981 và trả lại cho bị cáo Lê Thị Mỹ H 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro Max, màu trắng, dung lượng 256 GB, số IMEI: 353906106336721.

3.3. Trả lại 01 thẻ ngân hàng Sacombank cho Chị Huỳnh Thị Tuyết Nh; trả lại 01 thẻ ngân hàng Sacombank cho Anh Huỳnh Phước Th; trả lại 01 thẻ ngân hàng Sacombank cho Anh Vương Bảo H; trả lại 01 thẻ ngân hàng Sacombank cho Anh Nguyễn Văn Q; trả lại 01 thẻ ngân hàng Shinhan bank cho Anh Phạm Văn T; trả lại 01 chứng minh nhân dân số 071.058.178 và 01 thẻ ngân hàng Shinhan bank cho chị Nguyễn Thị U.

3.4. Buộc bị cáo PHẠM TIẾN Q và bị cáo Lê Thị Mỹ H phải nộp số tiền 448.278.254 đồng (Bốn trăm bốn mươi tám triệu hai trăm bảy mươi tám ngàn hai trăm năm mươi tư đồng) vào Ngân sách Nhà nước.

3.5. Buộc bị cáo PHẠM TIẾN Q và bị cáo Lê Thị Mỹ H trả lại cho Chị Đinh Thị Thúy H số tiền 12.225.000 đồng; Chị Lê Thị Đ số tiền 2.999.880 đồng; Anh Ngô Văn C số tiền 833.300 đồng; Chị Trần Thị Đ số tiền 6.665.000 đồng; Anh Hồ Văn Ph số tiền 5.666.440 đồng; Chị Nguyễn Thị D số tiền 5.183.120 đồng; Anh Nguyễn Đình B số tiền 2.724.771 đồng; Anh Hồ Văn H số tiền 1.916.590 đồng; Chị Nguyễn Thị Hồng C số tiền 4.999.800 đồng và Anh Nguyễn Văn Q số tiền 2.024.000 đồng.

3.6. Buộc những người vay tiền nộp sung quỹ vào ngân sách Nhà nước gồm: Buộc Anh Châu Ngọc H phải nộp số tiền 9.102.000 đồng; Chị Huỳnh Thị Tuyết Nh phải nộp số tiền 1.584.000 đồng; Chị Nguyễn Thị Thu T phải nộp số tiền là 2.750.000 đồng; Anh Lê Hoàng V phải nộp số tiền là 2.750.000 đồng; Anh Phạm Tấn Kh phải nộp số tiền là 4.167.000 đồng; Anh Huỳnh Phước Th phải nộp số tiền là 3.334.000 đồng; Chị Lê Thị Đ phải nộp số tiền 6.000.000 đồng; Anh Vương Bảo H phải nộp số tiền 4.875.065 đồng; Chị Nguyễn Thị Hồng T phải nộp số tiền 9.166.700 đồng; Anh Đoàn Xuân Đ phải nộp số tiền 3.333.360 đồng; Anh Nguyễn Văn T phải nộp số tiền 8.333.400 đồng; Anh Nguyễn Văn L phải nộp số tiền là 5.000.040 đồng; Anh Nguyễn Trung H phải nộp số tiền 3.916.710 đồng; Chị Lưu Thị Diệu Tr phải nộp số tiền 2.667.000 đồng; Anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị U phải nộp số tiền 7.200.000 đồng; Anh Lương Văn S phải nộp số tiền 10.250.000 đồng; Anh Huỳnh Phước Ng phải nộp số tiền 750.000 đồng và Chị Thị Ng phải nộp số tiền 6.417.000 đồng.

3.7. Tiếp tục tạm giữ số tiền 11.000.000 đồng của Chị Nguyễn Thị Hồng T; số tiền 9.900.000 đồng của Chị Lê Thị Đ; số tiền 20.300.000 đồng của Anh Phạm Văn T, chị Nguyễn Thị U (trong đó số tiền 12.000.000 đồng của Phạm Văn Tư và 8.300.000 đồng của Nguyễn Thị U) và số tiền 4.300.000 đồng của bị cáo PHẠM TIẾN Q để đảm bảo thi hành án.

4. Về án phí hình sự: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Các bị cáo PHẠM TIẾN Q và Lê Thị Mỹ H, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước
- VKSND tỉnh Bình Phước
- VKSND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- CA huyện C;
- UBND nơi cư trú của bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Quốc Mạnh